

Số: 11/2025/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 24 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và mức hỗ trợ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 35/2025/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai

đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 đã được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều tại Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1 và Tiểu dự án 1, Dự án 4 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 80/TTr-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và mức hỗ trợ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 90/BC-HĐND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và mức hỗ trợ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 (viết tắt là *Chương trình*) theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 7 Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 35/2025/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ; mức hỗ trợ từ ngân sách địa phương thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1 và Tiểu dự án 1, Dự án 4 của Chương trình theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 4 Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1 và Tiểu dự án 1, Dự án 4 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường (gọi chung là *cấp xã*) thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh và các đơn vị sử dụng nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.

2. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện Chương trình trong giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách giai đoạn 2021-2025 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của Chương trình giai đoạn 2021-2025, nhằm hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra; đảm bảo không vượt quá nguồn phân bổ vốn của Trung ương và tỉnh giao.

3. Ưu tiên bố trí vốn thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng phù hợp với mục tiêu phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025; tập trung đầu tư, hỗ trợ các xã, thôn khó khăn nhất, giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù; ưu tiên cho các địa phương còn thiếu hụt cơ sở hạ tầng thiết yếu; ưu tiên bố trí vốn để hoàn thành các chương trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch năm trước sang năm sau; ưu tiên bố trí vốn thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng cho các xã khu vực III, xã ATK, xã biên giới, xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh phù hợp với các mục tiêu phân bổ nguồn vốn của chương trình; ưu tiên các địa phương, đơn vị giải ngân nhanh để tạo điều kiện sớm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

4. Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã tham gia thực hiện Chương trình căn cứ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước được giao xây dựng kế hoạch thực hiện, xác định mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể, xây dựng phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm trình cấp có thẩm quyền quyết định.

5. Việc phân bổ vốn phải đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, không phân tán, dàn trải, đảm bảo mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình; tăng cường

phân cấp cho cơ sở để tạo sự chủ động, linh hoạt cho các địa phương, các cấp, các ngành trong triển khai, thực hiện Chương trình trên cơ sở nội dung, định hướng, lĩnh vực cần ưu tiên, phù hợp với đặc thù, điều kiện, tiềm năng lợi thế từng địa phương, phát huy hiệu quả sử dụng vốn và phù hợp với các quy hoạch ngành, lĩnh vực đã được phê duyệt.

6. Đảm bảo công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, dễ áp dụng, dễ thực hiện góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

7. Nguồn đối ứng từ ngân sách tỉnh được tập trung để phân bổ cho một số dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình.

Điều 4. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ vốn ngân sách

1. Quy định chung về tiêu chí phân bổ vốn

a) Xã đặc biệt khó khăn được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 698/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung và hiệu chỉnh danh sách xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và các Quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới của cấp có thẩm quyền.

b) Xã An toàn khu được xác định theo Quyết định số 2287/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã An toàn khu, vùng An toàn khu thuộc tỉnh Tuyên Quang. Xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền.

c) Thôn đặc biệt khó khăn được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Dân tộc về phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban dân tộc (nay là Bộ Dân tộc Tôn giáo) về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung và hiệu chỉnh tên huyện, xã, thôn đặc biệt khó khăn; thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

2. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ nguồn vốn ngân sách

Tiêu chí, định mức và phương pháp tính toán, xác định nguồn vốn ngân sách nhà nước (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) phân bổ cho các sở, ban, ngành, cơ

quan cấp tỉnh và cấp xã được quy định chi tiết tại 10 phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Việc phân bổ vốn đảm bảo đúng địa bàn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (trước khi sáp nhập tỉnh).

a) Tổng số vốn phân bổ cho cấp xã thứ k (T_k) được tổng hợp từ vốn phân bổ các dự án, tiểu dự án thành phần thứ i ($V_{k,i}$) của cấp xã đó.

$$T_k = \sum_{i=1}^n V_{k,i}$$

Trong đó:

- i là dự án, tiểu dự án thứ i.

$$(i = \overline{1, n})$$

- k là cấp xã thứ k.

$$(k = \overline{1.124})$$

b) Phương pháp tính toán, xác định vốn phân bổ của cấp xã. (k) theo tiêu chí của từng dự án, tiểu dự án thành phần (i):

$$V_{k,i} = Q_i \cdot X_{k,i}$$

Trong đó:

- $V_{k,i}$: Vốn phân bổ của dự án, tiểu dự án thứ i cho cấp xã thứ k.

- $X_{k,i}$: Số điểm dự án, tiểu dự án thứ i cho cấp xã thứ k.

- Q_i : Vốn định mức cho 01 điểm phân bổ của dự án, tiểu dự án thứ i.

$$Q_i = \frac{G_i}{\sum_{k=1}^n X_{k,i}}$$

- G_i : Vốn ngân sách nhà nước để phân bổ cho dự án, tiểu dự án thứ i.

c) Tổng số điểm phân bổ cho xã (sau sắp xếp) được xác định theo Nghị quyết số 1684/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Xã khu vực I, II, III được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có);

Tổng số điểm $X_{k,i}$ của địa phương thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$ (Tổng số điểm xã đơn vị hành chính mới: $T_i = T_1 + T_2 + T_3 + \dots$, trong đó: i là số đơn vị hành chính trước sắp xếp).

Điều 5. Mức vốn đối ứng của ngân sách địa phương

1. Mức vốn ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu 5% tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình cho tỉnh. Việc phân bổ ngân sách địa phương đối ứng thực hiện Chương trình hằng năm giao cho Ủy ban nhân dân

tình trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành và điều kiện thực tiễn trên địa bàn tỉnh.

2. Mức vốn ngân sách địa phương đối ứng thực hiện thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1 và Tiểu dự án 1, Dự án 4 của Chương trình.

a) Hỗ trợ tối thiểu 4.000.000 đồng/hộ để tạo mặt bằng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật đất ở hoặc để người dân tự ổn định chỗ ở theo hình thức xen ghép.

b) Hỗ trợ tối thiểu 04 triệu đồng/hộ và không quá 20.000.000 đồng/hộ để xây dựng 01 căn nhà theo phong tục tập quán của địa phương, bảo đảm 3 cứng (*nền cứng, khung - tường cứng, mái cứng*).

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2025 và bãi bỏ toàn bộ, một phần các Nghị quyết sau:

1. Bãi bỏ toàn bộ 04 Nghị quyết

a) Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025.

b) Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025.

c) Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022.

d) Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022;

2. Bãi bỏ một phần 01 Nghị quyết

Số thứ tự 55, 56 Phụ lục III; số thứ tự 53, 54 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

5. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo văn bản mới đó.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp chuyên đề lần thứ 3 thông qua ngày 24 tháng 10 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường;
- Dân tộc và Tôn giáo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội khoá XV tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế Bộ Tài chính;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh, Công báo Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hầu Minh Lợi

Phụ lục I

Phân bổ vốn thực hiện Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

(Kèm theo Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2025)

1. Vốn đầu tư:

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho cấp xã.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 01 hộ được hỗ trợ đất ở.	0,4	a	$0,4 \times a$
2	Cứ 01 hộ được hỗ trợ nhà ở.	0,4	b	$0,4 \times b$
3	Cứ 01 hộ được hỗ trợ đất sản xuất.	0,225	c	$0,225 \times c$
4	Cứ 01 công trình nước sinh hoạt tập trung.	30	d	$30 \times d$
	Tổng cộng:			$X_{k,i}$

Số lượng (a, b, c, d) căn cứ số liệu rà soát nhu cầu thực tế và đề xuất của cấp xã được phê duyệt.

2. Vốn sự nghiệp:

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho cấp xã.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 01 hộ được hỗ trợ chuyển đổi nghề.	0,1	a	$0,1 \times a$
2	Cứ 01 hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán.	0,03	b	$0,03 \times b$
	Tổng cộng:			$X_{k,i}$

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu rà soát nhu cầu thực tế và đề xuất của cấp xã được phê duyệt.

Phụ lục II

Phân bổ vốn thực hiện Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết

(Kèm theo Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2025)

1. Vốn đầu tư:

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho cấp xã.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm
1	Mỗi dự án có quy mô vốn đầu tư đến 01 tỷ đồng được tính 10 điểm.	10
2	Dự án có quy mô trên 01 tỷ đồng, cứ tăng thêm vốn đầu tư 100 triệu đồng được tính thêm.	01
3	Mỗi dự án tại xã biên giới được tính thêm.	5
	Tổng cộng điểm:	$X_{k,i}$

Nguồn số liệu căn cứ rà soát nhu cầu thực tế và đề xuất của cấp xã được phê duyệt.

2. Vốn sự nghiệp:

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho cấp xã.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm
1	Mỗi dự án có quy mô vốn sự nghiệp đến 10 triệu đồng được tính 0,1 điểm, phần còn lại cứ tăng thêm vốn sự nghiệp 10 triệu đồng được tính thêm 0,1 điểm.	0,1
	Tổng cộng điểm:	$X_{k,i}$

Phụ lục III

Phân bổ vốn thực hiện Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

(Kèm theo Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2025)

I. Tiêu Dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

1. Vốn đầu tư: Không

2. Vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ không quá 85% tổng nguồn vốn cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

b) Phân bổ cho cấp xã: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ theo quy định tại điểm a khoản này

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.	0,006	a	$0,006 \times a$
2	Mỗi ha được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình.	0,006	b	$0,006 \times b$
3	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoán nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung.	0,02	c	$0,02 \times c$
4	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ.	0,15	d	$0,15 \times d$
5	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ.	1,2	đ	$1,2 \times đ$
6	Mỗi tấn gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ.	0,12	e	$0,12 \times e$
7	Lập hồ sơ thiết kế và kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.			
a)	Lập hồ sơ thiết kế.			
-	Hồ sơ khoán bảo vệ rừng, bảo vệ rừng	0,0005	g1	$0,0005 \times g1$

-	Hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung; trồng rừng sản xuất; trồng rừng phòng hộ.		g2	$3,6\% \times (0,15d + 1,52)$
b)	Quản lý, kiểm tra, nghiệm thu		h	$7\% \times (0,006a + 0,006b + 0,15d + 1,2)$
	Tổng cộng điểm:			$X_{k,i}$

Số lượng của tiểu dự án (a, b, c, d, đ, e) là số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương, được rà soát, tổng hợp trong phương án phân bổ tiểu dự án.

II. Tiểu Dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

1. Vốn đầu tư:

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho cấp xã để thực hiện nội dung: Đầu tư hỗ trợ phát triển vùng dược liệu quý.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã thực hiện dự án trồng dược liệu quý.	290	a	$290 \times a$
2	Mỗi trung tâm nhân giống, bảo tồn và phát triển dược liệu ứng dụng công nghệ cao.	300	b	$300 \times b$
	Tổng cộng điểm			$X_{k,i}$

Số lượng (a, b) là số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương, được rà soát, tổng hợp trong phương án phân bổ.

2. Vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ không quá 15% cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh để thực hiện nội dung: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

b) Phân bổ vốn cho cấp xã: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ theo quy định tại điểm a khoản này để thực hiện nội dung: Hỗ trợ phát triển sản xuất; đầu tư hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

* Đối với vốn hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã thực hiện dự án trồng được liệu quý.	310	a	310 x a
2	Thực hiện xây dựng trung tâm giống cây được liệu quý.	270	b	270 x b
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b) là số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương, được rà soát, tổng hợp trong phương án phân bổ.

* Đối với vốn hỗ trợ phát triển sản xuất; Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư:

+ Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK), thôn ĐBKK:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	28	a	28 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK thuộc xã khu vực I, II (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã)	5	b	5 x b
	Tổng cộng điểm			A_{k,i}

+ Nhóm tiêu chí ưu tiên đối với xã ĐBKK hơn:

- Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK, xã Biên giới

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK, xã biên giới	2	a	2 x a
	Tổng cộng điểm:			B_{k,i}

- Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,15	a	0,15 x a
	Tổng cộng điểm:			C_{k,i}

Số lượng (a, b...) xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK theo Quyết định số 2287/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ; xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK thuộc xã

khu vực I, II được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK tổng hợp theo tỷ lệ được cấp có thẩm quyền phê duyệt hàng năm.

Phụ lục IV

Phân bổ vốn thực hiện Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc

(Kèm theo Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2025)

I. Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

1. Vốn đầu tư:

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cấp xã.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBKK, thôn ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	100	a	100 x a
2	Xã ATK thuộc khu vực II, I (<i>xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135</i>).	90	b	90 x b
3	Mỗi thôn ĐBKK thuộc xã khu vực I, II (<i>Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã</i>).	15	c	15 x c
4	Cứ 1km cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa.	16	d	16 x d
5	Cứ xây mới 01 trạm y tế xã.	40	đ	40 x đ
6	Cứ cải tạo sửa chữa 01 trạm y tế xã.	8	e	8 x e
7	Cứ xây mới 01 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	44	f	44 x f
8	Cứ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 01 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	8	g	8 x g
9	Cứ 1 km cứng hóa đường giao thông thôn biên giới thực hiện hoàn thành tiêu chí Giao thông theo Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới	15	h	15 x h
10	Cứ 01 công trình cấp điện cho thôn biên giới để thực hiện hoàn thành tiêu chí Điện thuộc Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới.	50	i	50 x i
11	Mỗi công trình cầu giao thông kết nối thôn đặc biệt khó khăn.	50	k	50 x k
	Tổng cộng điểm			A_{k,i}

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:

+ Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK, xã Biên giới

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK, xã biên giới.	10	a	10 x a
	Tổng cộng điểm			B_{k,i}

+ Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK.	0,3	a	0,3 x a
	Tổng cộng điểm			C_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d, đ, e, g, h, k, l...) là số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương, được rà soát, tổng hợp trong phương án phân bổ tiêu dự án; xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK theo Quyết định số 2287/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ; xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK thuộc xã khu vực I, II được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK tổng hợp theo tỷ lệ được cấp có thẩm quyền phê duyệt hằng năm.

2. Vốn sự nghiệp:

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho cấp xã.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBKK, thôn ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	9	a	9 x a
2	Xã ATK thuộc khu vực II, I (<i>xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135</i>).	8	b	8 x b
3	Mỗi thôn ĐBKK thuộc xã khu vực I, II (<i>Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã</i>).	1,8	c	1,8 x c
4	Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi trạm y tế xây mới và cải tạo.	2,5	d	2,5 x d
	Tổng cộng điểm			A_{k,i}

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:

+ Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK, xã biên giới:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK, xã biên giới	1	a	1 x a
	Tổng cộng điểm			B_{k,i}

+ Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,03	a	0,03 x a
	Tổng cộng điểm			C_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d...) là số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương, được rà soát, tổng hợp trong phương án phân bổ tiểu dự án; xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK theo Quyết định số 2287/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ; xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK thuộc xã khu vực I, II được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK tổng hợp theo tỷ lệ được cấp có thẩm quyền phê duyệt hằng năm.

II. Tiểu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc.

1. Vốn đầu tư: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện đầu tư Trường Đại học Tân Trào theo quy định tại khoản 2 Phụ lục IV của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Vốn sự nghiệp: Không.

Phụ lục V

Phân bổ vốn thực hiện Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

(Kèm theo Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2025)

I. Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông dân tộc có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

1. Vốn đầu tư:

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho cấp xã.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi phòng công vụ giáo viên bổ sung, nâng cấp	1,446	a	1,446 x a
2	Mỗi phòng ở cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp	1,446	b	1,446 x b
3	Mỗi phòng quản lý cho học sinh bán trú, nội trú và phòng hiệu bộ bổ sung, nâng cấp	1,446	c	1,446 x c
4	Mỗi nhà ăn + nhà bếp ăn bổ sung, nâng cấp	5,784	d	5,784 x d
5	Mỗi nhà kho chứa lương thực bổ sung, nâng cấp	4,5	đ	4,5 x đ
6	Mỗi công trình vệ sinh, nước sạch bổ sung, nâng cấp	4,5	e	4,5 x e
7	Mỗi nhà sinh hoạt, giáo dục văn hoá dân tộc bổ sung, nâng cấp	4,5	f	4,5 x f
8	Mỗi phòng học thông thường và phòng học bộ môn bổ sung, nâng cấp	3,759	g	3,759 x g
9	Mỗi công trình phụ trợ khác (sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...) bổ sung, nâng cấp	2	h	2 x h
10	Mỗi trường dân tộc nội trú cho cấp xã có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nhưng chưa có hoặc phải đi thuê địa điểm để hoạt động.	450	i	450 x i
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d, đ, e, f, g, h, i,...) là số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương, được rà soát, tổng hợp trong phương án phân bổ tiểu dự án.

2. Vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ không quá 20% tổng nguồn vốn cho Sở Giáo dục và Đào tạo.

b) Phân bổ cho cấp xã: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ theo quy định tại điểm a khoản này.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi trường phổ thông dân tộc nội trú mua sắm trang thiết bị	50	a	50 x a
2	Mỗi trường phổ thông dân tộc bán trú mua sắm trang thiết bị	25	b	25 x b
3	Mỗi bộ tài liệu, sách giáo khoa, văn phòng phẩm phát cho người học	0,05	c	0,05 x c
4	Mỗi người học xóa mù chữ	0,5	d	0,5 x d
5	Mỗi lớp học xóa mù chữ	10	đ	10 x đ
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d, đ..) là số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương, được rà soát, tổng hợp trong phương án phân bổ tiểu dự án.

II. Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

1. Vốn đầu tư: Không

2. Vốn sự nghiệp:

2.1. Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc.

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

2.2. Nội dung 2: Hỗ trợ đại học, sau đại học

Phân bổ 100% tổng nguồn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

III. Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi

1. Vốn đầu tư: Không

2. Vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ không quá 50% tổng nguồn vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

b) Phân bổ cho cấp xã: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ theo quy định tại điểm a khoản này.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng điểm
1	Mỗi học viên được đào tạo nghề	0,14	a	0,14 x a
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a) là số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương, được rà soát, tổng hợp trong phương án phân bổ tiểu dự án.

IV. Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình.

1. Vốn đầu tư: Không

2. Vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ không quá 70% tổng nguồn vốn cho cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

b) Phân bổ cho cấp xã: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ theo quy định tại điểm a khoản này.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III), xã ATK thuộc khu vực II, I (<i>xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu CT135</i>)	15	a	15 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK thuộc xã khu vực I, II (<i>Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã</i>)	1,5	b	1,5 x b
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b) xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK theo Quyết định số 2287/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ; xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK thuộc xã khu vực I, II được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Dân tộc và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Phụ lục VI

Phân bổ vốn thực hiện Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch
(Kèm theo Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2025)

1. Vốn đầu tư:

a) Phân bổ không quá 55% tổng nguồn vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

b) Phân bổ vốn cho xã: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ theo quy định tại điểm a khoản này.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho mỗi một điểm đến du lịch tiêu biểu.	7	a	7 x a
2	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một làng, bản truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số.	60	b	60 x b
3	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	2	c	2 x c
4	Hỗ trợ xây dựng mỗi một mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch.	60	d	60 x d
5	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số.	60	đ	60 x đ
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d, đ..) là số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương, được rà soát, tổng hợp trong phương án phân bổ tiểu dự án.

2. Vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ không quá 55% tổng nguồn vốn cho Sở Văn hóa - Thể Thao và Du lịch.

b) Phân bổ vốn cho xã: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ theo quy định tại điểm a khoản này.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hoá truyền thống cho mỗi dân tộc có khó khăn đặc thù.	50	a	50 x a
2	Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hoá di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số cho vùng đồng bào DTTS và miền núi.	10	b	10 x b
3	Tổ chức bảo tồn các loại hình văn hoá phi vật thể (mỗi lễ hội; mỗi mô hình văn hoá truyền thống; mỗi dự án nghiên cứu, phục dựng, bảo tồn; mỗi làng văn hóa truyền thống, mỗi chương trình tuyên truyền, quảng bá văn hoá truyền thống văn hoá các dân tộc thiểu số...).	3,5	c	3,5 x c
4	Hỗ trợ mỗi nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận.	0,6	d	0,6 x d
5	Tổ chức mỗi lớp tập huấn, truyền dạy, câu lạc bộ (mỗi lớp tập huấn; mỗi câu lạc bộ sinh hoạt văn hoá dân gian...).	2	đ	2 x đ
6	Hỗ trợ hoạt động cho mỗi đội văn nghệ truyền thống.	0,5	e	0,5 x e
7	Xây dựng nội dung, xuất bản mỗi ấn phẩm xuất bản sách, đĩa, đĩa phim tư liệu về văn hoá truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số.	20	f	20 x f
8	Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số.	10	g	10 x g
9	Tổ chức mỗi hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số.	3	h	3 x h
10	Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	0,3	i	0,3 x i
11	Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi nhà văn hoá tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số.	0,3	k	0,3 x k
12	Hỗ trợ chống xuống cấp cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số.	5	l	5 x l
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d, đ, e, f, g, h, i, k, l) là số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương, được rà soát, tổng hợp trong phương án phân bổ tiêu dự án.

Phụ lục VII**Phân bổ vốn thực hiện Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em***(Kèm theo Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2025)***1. Vốn đầu tư:** Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho Sở Y tế.**2. Vốn sự nghiệp:**

a) Phân bổ không quá 50% tổng nguồn vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

b) Phân bổ cho cấp xã: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ theo quy định tại điểm a, khoản này.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực III	50	a	50 x a
2	Mỗi xã khu vực II	30	b	30 x b
3	Mỗi xã khu vực I	15	c	15 x c
	Tổng cộng			X_{k,i}

Số lượng (a, b, c) là xã khu vực I, II, III được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Phụ lục VIII**Phân bổ vốn thực hiện Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em***(Kèm theo Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2025)***1. Vốn đầu tư:** Không**2. Vốn sự nghiệp:**

a) Phân bổ không quá 40% tổng nguồn vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

b) Phân bổ cho cấp xã: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ theo quy định tại điểm a khoản này.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III), xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135).	10	a	10 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK thuộc xã khu vực I, II (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III).	2	b	2 x b
3	Mỗi xã ĐBKK là xã biên giới được tính thêm	1	c	1 x c
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b, c) xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK theo Quyết định số 2287/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ; xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK thuộc xã khu vực I, II được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Dân tộc và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Phụ lục IX

Phân bổ vốn thực hiện Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù

(Kèm theo Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2025)

I. Tiểu Dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù

1. Vốn đầu tư:

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho cấp xã.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi thôn ĐBKK có DTTS có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng thuộc diện đầu tư	82	a	82 x a
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng thôn (a) được xác định theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 12 tháng 10 năm 2023 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của HĐND tỉnh Phê duyệt danh sách thôn thuộc đối tượng đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa cơ sở hạ tầng thực hiện Tiểu dự án 1 của dự án 9, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

2. Vốn sự nghiệp:

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho cấp xã.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi hộ DTTS còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù thuộc địa bàn đầu tư	0,15	a	0,15 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK có DTTS có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng diện đầu tư	19	b	19 x b
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng thôn (a, b) được xác định theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 12 tháng 10 năm 2023 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của HĐND tỉnh.

II. Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Vốn đầu tư: Không

2. Vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ không quá 50% tổng nguồn vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

b) Phân bổ cho cấp xã: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ theo quy định tại điểm a, khoản này.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực I	1	a	1 x a
2	Mỗi xã khu vực II	1,5	b	1,5 x b
3	Mỗi xã khu vực III	3	c	3 x c
	Tổng cộng điểm			$X_{k,i}$

Số lượng của tiêu dự án (a, b, c) xã khu vực I, II, III được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Phụ lục X

**Phân bổ vốn thực hiện Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động
trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát
đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình
(Kèm theo Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2025)**

I. Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thống phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

1. Vốn đầu tư: Không

2. Vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ không quá 30% tổng nguồn vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

b) Phân bổ cho cấp xã: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ theo quy định tại điểm a khoản này.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ mỗi người có uy tín ở xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số.	3	a	3 x a
	Tổng cộng			X_{k,i}

Số lượng (a) là số người có uy tín được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tổng hợp trong phương án phân bổ tiêu dự án.

II. Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

1. Vốn đầu tư:

a) Phân bổ không quá 50% tổng nguồn vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

b) Phân bổ cho cấp xã: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ theo quy định tại điểm a khoản này.

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số.	30	a	30 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã).	0,5	b	0,5 x b
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b) xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); thôn ĐBKK thuộc xã khu vực I, II được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Vốn sự nghiệp: Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

III. Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

1. Vốn đầu tư: Không.

2. Vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ không quá 50% tổng nguồn vốn cho các cơ quan thành viên Ban chỉ đạo.

b) Phân bổ cho cấp xã: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ theo quy định tại điểm a khoản này.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực III	5	a	5 x a
2	Mỗi xã khu vực II	2	b	2 x b
3	Mỗi xã khu vực I	1	c	1 x c
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b, c) là xã khu vực I, II, III được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).